



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	8 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trịnh Xuân Vương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Chí Linh	Phó Chủ tịch
Ông Lê Minh Điềm	Thành viên
Ông Trương Đức Vọng	Thành viên
Ông Ngô Tân Long	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	Trưởng ban
Ông Lê Vũ Thuật	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Tấn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Chí Linh	Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thúy Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Đức Cường	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC
1017 Đường Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Chí Linh
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2019

011260
CHI NI
CÔNG
CH NHIE
DELO
VIỆT
- TP

Số: 535 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26 tháng 3 năm 2019, từ trang 4 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



Nguyễn Minh Thao
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1902-2018-001-1
**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM**
Ngày 26 tháng 3 năm 2019
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3026-2019-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		560.083.778.943	465.235.895.387
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		54.341.040.943	43.605.522.889
1. Tiền	111	4	54.341.040.943	43.605.522.889
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		68.954.572	68.954.572
1. Chứng khoán kinh doanh	121		68.954.572	68.954.572
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		150.581.931.585	147.512.602.726
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	135.206.018.808	128.365.659.890
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.143.785.512	10.060.094.590
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6	9.000.000.000	9.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7a	608.473.524	787.861.209
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.376.346.259)	(701.012.963)
IV. Hàng tồn kho	140	8	352.695.006.031	271.440.820.350
1. Hàng tồn kho	141		353.948.676.255	271.440.820.350
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.253.670.224)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.396.845.812	2.607.994.850
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.516.751.099	1.200.734.548
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		453.978.911	1.407.260.302
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	9a	426.115.802	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		358.162.619.708	343.389.958.097
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		27.000.000	27.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7b	1.769.885.483	2.017.613.647
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(1.742.885.483)	(1.990.613.647)
II. Tài sản cố định	220		222.289.589.328	169.742.937.122
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	142.858.634.522	134.791.491.878
- Nguyên giá	222		364.435.336.523	345.617.100.011
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(221.576.702.001)	(210.825.608.133)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	79.430.954.806	34.951.445.244
- Nguyên giá	228		83.587.042.931	37.947.473.802
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.156.088.125)	(2.996.028.558)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.355.469.163	40.210.710.999
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	2.355.469.163	40.210.710.999
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		131.020.000.000	131.020.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	13	107.760.000.000	107.760.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	14	12.000.000.000	12.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15	11.260.000.000	11.260.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.470.561.217	2.389.309.976
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		931.000.000	1.064.000.000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	1.539.561.217	1.325.309.976
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		918.246.398.651	808.625.853.484

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		369.380.048.465	308.490.032.068
I. Nợ ngắn hạn	310		364.746.258.590	303.793.661.068
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	128.984.316.078	98.559.594.537
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		282.141.908	337.369.992
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	9b	10.565.108.403	9.908.572.605
4. Phải trả người lao động	314		75.668.027.394	57.514.551.026
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	2.285.143.234	6.556.856.078
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.015.200.000	5.534.250.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	27.124.119.744	26.776.853.158
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	94.019.806.434	79.947.616.768
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	22.802.395.395	18.657.996.904
II. Nợ dài hạn	330		4.633.789.875	4.696.371.000
1. Phải trả dài hạn khác	337		60.000.000	60.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		4.573.789.875	4.636.371.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		548.866.350.186	500.135.821.416
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	548.866.350.186	500.135.821.416
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		265.772.800.000	253.116.960.000
- Cổ phần phổ thông có quyền biểu quyết	411a		265.772.800.000	253.116.960.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16.680.700.783	10.392.780.783
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		192.197.391.440	178.484.033.440
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		74.215.457.963	58.142.047.193
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		58.142.047.193	44.546.109.096
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		16.073.410.770	13.595.938.097
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		918.246.398.651	808.625.853.484
(440=300+400)				

baul

[Signature]



Hồ Thị Hải Vân
Người lập

Nguyễn Thế Đề
Kế toán trưởng

Nguyễn Chí Linh
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết		Năm nay	Năm trước
	số	minh		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		944.964.261.179	883.224.834.446
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.137.144.042	1.394.391.186
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	25	942.827.117.137	881.830.443.260
4. Giá vốn hàng bán	11	26	539.994.953.013	511.034.364.705
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		402.832.164.124	370.796.078.555
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	6.183.663.803	4.754.463.161
7. Chi phí tài chính	22	28	12.026.939.456	9.913.729.383
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		5.231.776.847	3.432.033.915
8. Chi phí bán hàng	25	29	205.218.220.400	188.315.331.851
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	78.489.592.998	67.804.977.582
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		113.281.075.073	109.516.502.900
11. Thu nhập khác	31		3.047.501.731	795.157.843
12. Chi phí khác	32		138.891.515	334.863.454
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.908.610.216	460.294.389
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		116.189.685.289	109.976.797.289
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	24.304.347.712	25.137.030.771
16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	31	(214.251.241)	(382.565.579)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		92.099.588.818	85.222.332.097

baul

pu



Hồ Thị Hải Vân
Người lập

Nguyễn Thế Đề
Kế toán trưởng

Nguyễn Chí Linh
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>	<i>116.189.685.289</i>	<i>109.976.797.289</i>
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	18.162.861.649	23.920.163.858
Các khoản dự phòng	03	1.681.275.356	1.851.473.613
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	25.859.504	1.814.013
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(6.161.289.983)	(4.885.261.918)
Chi phí lãi vay	06	5.231.776.847	3.432.033.915
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>	<i>135.130.168.662</i>	<i>134.297.020.770</i>
Thay đổi các khoản phải thu	09	(4.013.402.163)	(33.105.353.296)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(82.538.230.905)	(42.715.402.761)
Thay đổi các khoản phải trả	11	43.737.822.243	60.464.236.645
Thay đổi chi phí trả trước	12	(183.016.551)	(2.123.241.028)
Tiền lãi vay đã trả	14	(5.103.190.890)	(3.440.277.150)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(24.575.626.217)	(25.005.721.883)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.070.196.134)	(5.939.834.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>	<i>57.384.328.045</i>	<i>82.431.427.297</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(31.799.791.258)	(60.495.375.495)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	328.080.000	155.000.000
3. Tiền thu hồi cho vay	24	-	9.000.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(6.350.000.000)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.122.966.596	3.215.994.831
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>(27.348.744.662)</i>	<i>(54.474.380.664)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu được từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	18.983.760.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	405.752.811.573	174.162.515.455
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(391.869.317.398)	(141.863.319.353)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(52.039.859.000)	(50.380.245.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(19.172.604.825)</i>	<i>(18.081.048.898)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	10.862.978.558	9.875.997.735
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	43.605.522.889	33.727.970.748
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(127.460.504)	1.554.406
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	54.341.040.943	43.605.522.889

baul

Hồ Thị Hải Vân
Người lập

PN

Nguyễn Thế Đề
Kế toán trưởng



Nguyễn Chí Linh

Nguyễn Chí Linh
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 3 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương 26 (là doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam - Bộ Y tế, có Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 102652 do Trọng tải kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 5 năm 1993) theo Quyết định số 138/QĐ-TTg ngày 08 tháng 02 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ. Theo đó, Công ty đã được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103000893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 26 tháng 3 năm 2002 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Hiện Công ty được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 14, số 0302560110 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 8 năm 2016.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 113/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 20 tháng 10 năm 2008 với mã chứng khoán là “OPC”.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 833 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 828 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất dược phẩm, hóa dược, thương mại, dịch vụ và bất động sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có các Công ty con, liên doanh, công ty liên kết và các chi nhánh phụ thuộc như sau:

Công ty con:

- Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương (“OPC Bình Dương”)
- Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25 (“Dược TW 25”)

Hợp đồng hợp tác liên doanh:

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Khoa học Kỹ thuật Y Dược Kiên Kiên - Thành phố Quảng Châu, Trung Quốc

Công ty liên kết:

- Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang (“OPC Bắc Giang”)

Chi nhánh phụ thuộc:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC - Cửa hàng Giới thiệu và Kinh doanh Dược phẩm
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Hà Nội
- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Cần Thơ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Nha Trang
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Đà Nẵng
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Nghệ An
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy Dược phẩm OPC
- Chi nhánh Tiền Giang - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC
- Chi nhánh Miền Đông - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC



Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo là báo cáo tài chính riêng của Công ty, được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Do đó, Công ty không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết trong báo cáo tài chính riêng này. Chính sách kế toán đối với khoản đầu tư của Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 3 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số liệu thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu khách hàng, phải thu khác và phải thu về cho vay ngắn hạn.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 8

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất có thời hạn và không có thời hạn và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không tính khấu hao theo các quy định hiện hành. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian năm năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng hoặc sản xuất phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ, chi phí xây lắp, thiết bị và các chi phí khác có liên quan được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí đầu tư thuê mặt bằng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm các chi phí trả trước liên quan đến hoạt động sản xuất của Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng thân thiết. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Quỹ lương

Quỹ lương được tạm trích hàng tháng theo tỷ lệ phần trăm doanh thu và được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt hàng năm. Quỹ lương thực tế không được vượt theo tỷ lệ phần trăm doanh thu đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt hàng năm.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên và trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân trung bình 6 tháng gần nhất theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì không bao gồm các khoản thu nhập tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và cũng không bao gồm các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối quỹ và phân chia cổ tức

Phân chia cổ tức cho các cổ đông Công ty trong năm được tạm trích theo kế hoạch đã được Đại hội Cổ đông Thường niên phê duyệt đầu năm và được ghi nhận như là khoản công nợ trên báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Hàng năm, Công ty trích 15% lợi nhuận sau thuế để lập Quỹ đầu tư phát triển và 10% lợi nhuận sau thuế để lập quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Điều lệ của Công ty.

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế sẽ được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên năm tiếp theo.

4. TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	20.847.264.783	2.848.203.708
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	33.493.776.160	38.507.319.181
Tiền đang chuyển	-	2.250.000.000
	54.341.040.943	43.605.522.889

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, không có các khoản phải thu của bên thứ ba chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng.

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
OPC Bình Dương - Bên liên quan (*)	9.000.000.000	9.000.000.000
	9.000.000.000	9.000.000.000

(*) Khoản cho vay tín chấp đối với OPC Bình Dương theo hợp đồng vay số 01/HĐVV ngày 22 tháng 9 năm 2015 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động thực hiện hợp đồng ổn định nguyên liệu. Khoản cho vay với thời hạn một năm kể từ ngày ký hợp đồng và lãi suất 5%/năm. Ngày 22 tháng 9 năm 2018, Công ty đã ký Phụ lục hợp đồng số 03/PLHĐ với OPC Bình Dương để gia hạn thời gian cho vay đến ngày 22 tháng 9 năm 2019.

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	608.473.524	787.861.209
Tạm ứng cho nhân viên	177.952.000	229.678.810
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	181.621.688	349.182.399
Khoản chi hộ bên liên doanh	70.000.000	200.000.000
Phải thu khác	178.899.836	9.000.000
b. Dài hạn	1.769.885.483	2.017.613.647
Phải thu khác (*)	250.000.000	250.000.000
Ký quỹ dài hạn	27.000.000	27.000.000
Phải thu nhân viên (**)	1.492.885.483	1.740.613.647
	2.378.359.007	2.805.474.856

(*) Khoản phải thu dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư góp vốn liên doanh tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty và Công ty TNHH Phát triển Khoa học Kỹ thuật Y Dược Kiên Kiều – Thành phố Quảng Châu, Trung Quốc (“Kiện Kiều”) ký ngày 24 tháng 4 năm 2012 với thời hạn hoạt động là 10 năm tương ứng với thời gian hoạt động trên giấy phép đầu tư. Theo hợp đồng, mỗi bên góp 50% vốn và lợi nhuận thuần của quá trình thực hiện hợp đồng này sẽ được chia cho hai bên theo tỷ lệ góp vốn. Công ty đánh giá khoản phải thu này khó có khả năng thu hồi và đã trích lập dự phòng toàn bộ số phải thu này.

(**) Phải thu nhân viên thể hiện khoản phải thu từ trình dược viên của Công ty đối với khoản công nợ phải thu khách hàng đã thanh toán. Công ty đánh giá khoản phải thu này khó có khả năng thu hồi và đã trích lập dự phòng toàn bộ số phải thu này.

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng VND	Giá gốc	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	39.493.022.550	-	4.489.253.100	-
Nguyên liệu, vật liệu	171.465.466.328	(1.115.957.307)	133.600.079.472	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	35.100.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.264.443.964	-	3.495.118.378	-
Thành phẩm	128.242.759.553	(137.712.917)	105.090.475.932	-
Hàng hoá	12.482.983.860	-	24.730.793.468	-
	353.948.676.255	(1.253.670.224)	271.440.820.350	-

Trong năm, Công ty đã trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 1.253.670.224 đồng do tăng số lượng hàng tồn kho chậm luân chuyển.

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải thu trong năm VND	Số được khấu trừ trong năm VND	Số cuối năm VND
a. Các khoản phải thu				
Tiền thuê đất	-	426.115.802	-	426.115.802
	-	426.115.802	-	426.115.802
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	-	15.107.653.616	15.107.653.616	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.807.300	55.630.231	57.822.695	1.614.836
Thuế nhập khẩu	-	24.688.356	24.688.356	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.955.226.217	24.304.347.712	24.575.626.217	8.683.947.712
Thuế thu nhập cá nhân	812.797.252	12.389.729.548	11.322.980.945	1.879.545.855
Tiền thuê đất	-	1.018.005.205	1.018.005.205	-
Các loại thuế khác	136.741.836	95.894.530	232.636.366	-
	9.908.572.605	52.995.949.198	52.339.413.400	10.565.108.403

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	195.934.846.088	124.893.874.737	22.230.455.607	2.557.923.579	345.617.100.011
Tăng trong năm	1.864.863.308	2.474.852.000	497.900.000	92.727.273	4.930.342.581
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	17.431.571.068	2.669.011.532	39.019.545	-	20.139.602.145
Thanh lý	-	(6.251.708.214)	-	-	(6.251.708.214)
Số cuối năm	215.231.280.464	123.786.030.055	22.767.375.152	2.650.650.852	364.435.336.523
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	80.109.342.884	111.327.399.535	16.830.942.135	2.557.923.579	210.825.608.133
Khấu hao trong năm	9.957.521.241	4.824.549.831	2.198.546.271	22.184.739	17.002.802.082
Thanh lý	-	(6.251.708.214)	-	-	(6.251.708.214)
Số cuối năm	90.066.864.125	109.900.241.152	19.029.488.406	2.580.108.318	221.576.702.001
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	115.825.503.204	13.566.475.202	5.399.513.472	-	134.791.491.878
Số cuối năm	125.164.416.339	13.885.788.903	3.737.886.746	70.542.534	142.858.634.522

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 141.900.126.127 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 102.127.238.323 đồng).

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	36.656.838.802	1.290.635.000	37.947.473.802
Tăng trong năm	441.536.000	-	441.536.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	45.198.033.129	-	45.198.033.129
Số cuối năm	82.296.407.931	1.290.635.000	83.587.042.931
KHẤU HAO LŨY KẾ			
Số đầu năm	1.852.542.186	1.143.486.372	2.996.028.558
Khấu hao trong năm	1.012.910.939	147.148.628	1.160.059.567
Số cuối năm	2.865.453.125	1.290.635.000	4.156.088.125
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu năm	34.804.296.616	147.148.628	34.951.445.244
Số cuối năm	79.430.954.806	-	79.430.954.806

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.290.635.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 291.135.000 đồng).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư mua máy mới cho xưởng sản xuất	2.355.469.163	2.603.552.420
Đầu tư mở rộng chi nhánh	-	15.391.185.548
Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất mở rộng nhà máy	-	22.215.973.031
	2.355.469.163	40.210.710.999

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương	Tỉnh Bình Dương	100	100	Trồng cây dược liệu, sản xuất thực phẩm chức năng, sản xuất rượu mạnh, mỹ phẩm, sản xuất hóa dược phẩm, hóa dược, thương mại, dịch vụ và bất động sản.
Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25	Thành phố Hồ Chí Minh	58,14	58,14	Sản xuất kinh doanh dược phẩm, sản xuất và mua bán mỹ phẩm, sản xuất đồ uống không cồn và nước khoáng, sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, mua bán máy móc thiết bị, dụng cụ y tế, kinh doanh bất động sản, kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn

Chi tiết số vốn đã đầu tư vào các Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25	92.760.000.000	92.760.000.000
	107.760.000.000	107.760.000.000

Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm OPC Bình Dương (“OPC Bình Dương”) là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập ở Tỉnh Bình Dương theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4604000067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 11 tháng 6 năm 2007 với số vốn điều lệ đăng ký là 15.000.000.000 đồng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này được thay thế bằng Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sửa đổi lần 04, số 3700806295 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 29 tháng 7 năm 2014. Đến thời điểm báo cáo số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, Công ty đã góp đủ vốn vào OPC Bình Dương.

Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25 (“Dược TW 25”) được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007041 ngày 19 tháng 6 năm 2007 và các giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Căn cứ giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16 số 0300468511 ngày 14 tháng 5 năm 2018, tổng vốn điều lệ là 132.946.410.000 đồng. Đến thời điểm báo cáo số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, Công ty đã góp đủ vốn vào Dược TW 25.

Không có khoản dự phòng cần phải trích lập cho khoản đầu tư vào các Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang	40	40	Khai thác, mua bán, nuôi trồng cây dược liệu, sản xuất cao dược liệu và các sản phẩm chức năng

Chi tiết số vốn đã đầu tư vào Công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
OPC Bắc Giang	12.000.000.000	12.000.000.000

OPC Bắc Giang được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2400498591 ngày 19 tháng 3 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Giang cấp. Giấy Chứng nhận này được thay thế bằng Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi lần 5 ngày 08 tháng 9 năm 2017 với số vốn điều lệ đăng ký là 30.000.000.000 đồng. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của OPC Bắc Giang, Công ty nắm giữ 40% vốn điều lệ của OPC Bắc Giang.

Không có khoản dự phòng cần phải trích lập cho các khoản đầu tư vào Công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

15. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Chi tiết khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha	4.070.000.000	4.070.000.000
Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh	2.750.000.000	2.750.000.000
Công ty Cổ phần Bao bì Dược	1.950.000.000	1.950.000.000
Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam	1.250.000.000	1.250.000.000
Công ty Cổ phần Vật tư Y tế Dược Thái Bình	1.140.000.000	1.140.000.000
Công ty Cổ phần Dược & Thiết bị Vật tư Y tế Tuyên Quang	100.000.000	100.000.000
	11.260.000.000	11.260.000.000

Không có khoản dự phòng cần phải trích lập cho các khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.539.561.217	1.325.396.929
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(86.953)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.539.561.217	1.325.309.976

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
OPC Bình Dương - Bên liên quan	9.810.384.818	7.551.830.161
OPC Bắc Giang - Bên liên quan	2.048.957.000	13.140.585.100
Dược phẩm TW 25 - Bên liên quan	54.094.597.037	51.329.050.162
Jiangsu Dahua Pharmaceutical Co.,Ltd	26.108.784.000	-
Jiangxi Spice Chemical Industrial Co.,Ltd	13.054.392.000	-
Phải trả cho các đối tượng khác	23.867.201.223	26.538.129.114
	128.984.316.078	98.559.594.537

Các khoản phải trả người bán ngắn hạn đều có khả năng trả nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.



18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí nhượng quyền	840.184.441	783.298.325
Chi phí điện sản xuất	189.916.800	220.716.300
Chi phí nghiên cứu	605.059.711	575.311.072
Chi phí lãi vay	238.665.778	110.079.821
Chi phí khác	411.316.504	4.867.450.560
	2.285.143.234	6.556.856.078

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí Công đoàn	155.445.744	923.215.450
Cổ tức	26.965.961.000	25.851.260.000
Bảo hiểm xã hội	-	2.377.708
Phải trả khác	2.713.000	-
	27.124.119.744	26.776.853.158

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Trong năm		Số cuối năm
	Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn	-	167.797.105.473	128.333.314.039	39.463.791.434
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1, Thành phố Hồ Chí Minh	44.705.423.316	23.125.793.117	67.831.216.433	-
- Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Hồ Chí Minh	28.026.993.262	57.635.541.805	85.662.535.067	-
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	-	38.857.253.233	38.857.253.233	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	7.215.200.190	63.973.286.386	71.188.486.576	-
- Ngân hàng Shinhan – Chi nhánh Singapore	-	54.656.780.000	100.765.000	54.556.015.000
	79.947.616.768	406.045.760.014	391.973.570.348	94.019.806.434

Ngày 27 tháng 4 năm 2018, Công ty ký kết hợp đồng tín dụng số 01/2018/93680/HĐTD với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn với hạn mức tín dụng là 120.000.000.000 đồng cho mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản tín dụng này có hiệu lực đến ngày 27 tháng 4 năm 2019. Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể do Ngân hàng xác định và không có tài sản đảm bảo.



Ngày 04 tháng 5 năm 2018, Công ty ký kết hợp đồng tín dụng số SHBVN/BC/HDTD/OPC/201804 với Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam với hạn mức tín dụng là 60.000.000.000 đồng cho mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản tín dụng này có hiệu lực đến ngày 04 tháng 5 năm 2019. Khoản vay chịu lãi suất theo năm do ngân hàng xác định và không có tài sản đảm bảo. Ngày 13 tháng 12 năm 2018 và ngày 21 tháng 12 năm 2018, Công ty lần lượt có các khoản vay 847.000 Đô la Mỹ và 1.500.000 Đô la Mỹ tại Ngân hàng Shinhan - Chi nhánh Singapore. Khoản vay có thời hạn 6 tháng và chịu lãi suất Libor 3 tháng + 0.85%/năm. Các khoản vay này được đảm bảo bằng thư tín dụng dự phòng do Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam cấp.

Tất cả các khoản vay ngắn hạn đều có khả năng trả nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số dư đầu năm	18.657.996.904	16.147.299.184
Trích lập từ lợi nhuận giữ lại trong năm	9.142.238.000	8.401.201.000
Sử dụng quỹ trong năm	(4.997.839.509)	(5.890.503.280)
Số dư cuối năm	22.802.395.395	18.657.996.904

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết về mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Công ty như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phần được phép phát hành (Cổ phần)	26.577.280	25.311.696
Số cổ phần đã phát hành và góp vốn đầy đủ (Cổ phần)	26.577.280	25.311.696
Mệnh giá cổ phần (đồng)	10.000	10.000

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết cổ đông của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Cổ phần	%	Cổ phần	%
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	3.562.650	13,40	3.562.650	14,08
Cổ đông khác	23.014.630	86,60	21.749.046	85,92
	26.577.280	100	25.311.696	100

Chi tiết thay đổi về vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	253.116.960.000	10.392.780.783	165.882.232.440	44.546.109.096	473.938.082.319
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	85.222.332.097	85.222.332.097
Phân phối quỹ	-	-	12.601.801.000	(12.601.801.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(8.401.201.000)	(8.401.201.000)
Chia cổ tức đợt 1 năm 2017	-	-	-	(25.311.696.000)	(25.311.696.000)
Tạm trích cổ tức đợt 2 năm 2017	-	-	-	(25.311.696.000)	(25.311.696.000)
Số dư đầu năm	253.116.960.000	10.392.780.783	178.484.033.440	58.142.047.193	500.135.821.416
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	92.099.588.818	92.099.588.818
Tăng vốn trong năm	12.655.840.000	6.327.920.000	-	-	18.983.760.000
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(40.000.000)	-	-	(40.000.000)
Phân phối quỹ	-	-	13.713.358.000	(13.713.358.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(9.142.238.000)	(9.142.238.000)
Chia cổ tức đợt 1 năm 2018	-	-	-	(26.577.280.000)	(26.577.280.000)
Tạm trích cổ tức đợt 2 năm 2018	-	-	-	(26.577.280.000)	(26.577.280.000)
Chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh	-	-	-	(16.022.048)	(16.022.048)
Số dư cuối năm	265.772.800.000	16.680.700.783	192.197.391.440	74.215.457.963	548.866.350.186

Theo Nghị quyết số 362/NQ - ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 4 năm 2018 của Đại hội đồng Cổ đông Thường niên Công ty năm 2018, các cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc phát hành thêm 1.265.584 cổ phần cho người lao động của Công ty theo Chương trình phát hành cổ phiếu lựa chọn người lao động trong Công ty (gọi tắt là “ESOP”). Phương án phát hành này đã được sự chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo Công văn số 4166/UBCK-QLCB ngày 05 tháng 7 năm 2018.

Tại ngày 26 tháng 7 năm 2018, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 1.265.584 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần cho cán bộ công nhân viên theo chương trình ESOP với giá bán là 15.000 đồng/cổ phần. Theo đó, tổng số tiền Công ty đã thu được là 18.983.760.000 đồng và được Công ty ghi nhận vào vốn điều lệ và thặng dư vốn cổ phần với số tiền lần lượt là 12.655.840.000 đồng và 6.327.920.000 đồng. Các cổ phiếu phát hành thêm được niêm yết bổ sung chính thức vào ngày 15 tháng 8 năm 2018 theo Quyết định số 308/QĐ-SGDHCM ngày 13 tháng 8 năm 2018 của Sở Giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh.

Cũng theo Nghị quyết số 362/NQ - ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 4 năm 2018, Công ty đã trích lập quỹ đầu tư và phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi theo tỷ lệ là 15% và 10% lợi nhuận sau thuế sau khi đã chia lãi hợp tác kinh doanh và loại trừ lãi nội bộ theo kế hoạch phân phối lợi nhuận đã được thông qua; đồng thời Công ty đã tạm trích cổ tức năm 2018 bằng 20% mệnh giá cổ phiếu. Theo Nghị quyết số 1089/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 11 năm 2018, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt việc chi trả tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2018 với số tiền là 26.577.280.000 đồng tương đương 10% mệnh giá cổ phiếu. Mức phân phối quỹ và chia cổ tức cuối cùng sẽ được các cổ đông của Công ty phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên Công ty năm 2019.

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (“USD”)	566.924	24.662

24. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ KHU VỰC ĐỊA LÝ

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý. Công ty hiện không có hơn một bộ phận theo cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý mà chỉ hoạt động ở một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là ngành dược phẩm và chỉ ở một khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

25. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	943.305.287.827	881.829.728.767
Doanh thu bán nguyên vật liệu	1.541.632.227	1.218.719.460
Doanh thu cung cấp dịch vụ	117.341.125	176.386.219
	944.964.261.179	883.224.834.446
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	2.137.144.042	1.394.391.186
	942.827.117.137	881.830.443.260

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa	511.520.969.071	462.952.508.040
Giá vốn hàng khuyến mãi	25.655.969.434	46.600.675.039
Giá vốn vật tư, nguyên liệu	2.818.014.508	1.481.181.626
	539.994.953.013	511.034.364.705

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	946.364.605	1.417.371.379
Cổ tức được chia	549.895.720	991.963.000
Lợi nhuận được chia từ OPC Bình Dương	1.253.993.387	1.047.183.287
Cổ tức được chia từ Dược TW 25	2.319.000.000	446.000.000
Lợi nhuận được chia từ OPC Bắc Giang	763.956.271	827.744.252
Lãi chênh lệch tỷ giá	338.557.570	24.201.243
Chiết khấu thanh toán nhận được	11.896.250	-
	6.183.663.803	4.754.463.161

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	5.231.776.847	3.432.033.915
Chiết khấu thanh toán	6.439.287.199	6.343.168.384
Lỗ chênh lệch tỷ giá	355.875.410	138.527.084
	12.026.939.456	9.913.729.383

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên bán hàng	142.086.775.620	133.978.828.281
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	19.764.381.417	16.590.186.290
Các chi phí khác	43.367.063.363	37.746.317.280
	205.218.220.400	188.315.331.851
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	37.253.289.697	27.314.352.526
Chi phí dự phòng	19.175.333.296	17.036.389.222
Các chi phí khác	22.060.970.005	23.454.235.834
	78.489.592.998	67.804.977.582

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	351.426.263.746	286.694.246.485
Chi phí nhân viên	219.676.184.527	197.091.363.231
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.162.861.649	23.920.163.858
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.109.266.567	42.911.052.392
Chi phí khác	58.122.437.519	51.986.602.433
	697.497.014.008	602.603.428.399

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	24.283.947.712	23.868.586.237
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	20.400.000	1.268.444.534
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24.304.347.712	25.137.030.771



Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	116.189.685.289	109.976.797.289
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	5.418.369.901	3.393.939.305
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	10.648.423.170	12.760.073.201
Thu nhập tính thuế	121.419.738.558	119.342.931.185
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24.283.947.712	23.868.586.237
Bổ sung chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	20.400.000	1.268.444.534
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24.304.347.712	25.137.030.771

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	12.516.225	16.122.800
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(201.188.412)	(398.122.729)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(25.579.054)	(565.650)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(214.251.241)	(382.565.579)

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế (năm 2017: 20%). Cơ quan thuế đã kiểm tra thuế của Công ty đến hết năm 2016.

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	2.670.077.022	2.285.095.258
Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:		
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	2.670.077.022	2.353.347.838
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	2.980.611.838	5.124.871.676
Sau năm năm	4.599.936.000	4.809.024.000
	10.250.624.860	12.287.243.514

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền Công ty phải trả tiền thuê đất tối thiểu mà Công ty phải trả hàng năm cho lô đất tại 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh đến cuối năm 2020 và lô đất tại 65-67 Phùng Hưng, Phường 13, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh đến ngày 01 tháng 01 năm 2046 và lô đất tại số 336/20B Nguyễn Văn Luông, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh với thời hạn thuê đất hàng năm cho đến khi nhà nước thực hiện quy hoạch.

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 20 trừ đi tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền	54.341.040.943	43.605.522.889
Đầu tư tài chính ngắn hạn	68.954.572	68.954.572
Phải thu khách hàng và phải thu khác	134.287.194.073	128.249.829.326
Phải thu về cho vay ngắn hạn	9.000.000.000	9.000.000.000
	197.697.189.588	180.924.306.787
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	94.019.806.434	79.947.616.768
Phải trả người bán và phải trả khác	156.012.990.078	130.005.104.537
Chi phí phải trả	2.285.143.234	6.556.856.078
	252.317.939.746	216.509.577.383

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty. Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá hàng hóa và giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>	Số cuối năm <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
Đô la Mỹ (USD)	13.127.118.903	1.540.298.039	94.137.368.550	3.582.303.933

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của đồng Đô la Mỹ. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng là 2.430.307.489 đồng (năm 2017: 102.100.295 đồng).

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này Công ty quản lý bằng cách mua dự trữ các nguyên liệu theo mùa vụ và các nguyên liệu chính.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Rủi ro tín dụng chủ yếu phát sinh từ các khoản phải thu khách hàng và tiền. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Đối với các khoản phải thu khách hàng, Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau. Đối với tiền, Công ty quản lý rủi ro tín dụng này bằng cách chi giao dịch với các ngân hàng có hệ số tín dụng cao hoặc có danh tiếng.



Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Số cuối năm	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền	54.341.040.943	-	54.341.040.943
Đầu tư tài chính ngắn hạn	68.954.572	-	68.954.572
Phải thu khách hàng và phải thu khác	134.260.194.073	27.000.000	134.287.194.073
Phải thu về cho vay ngắn hạn	9.000.000.000	-	9.000.000.000
	197.670.189.588	27.000.000	197.697.189.588
Các khoản vay	94.019.806.434	-	94.019.806.434
Phải trả người bán và phải trả khác	155.952.990.078	60.000.000	156.012.990.078
Chi phí phải trả	2.285.143.234	-	2.285.143.234
	252.257.939.746	60.000.000	252.317.939.746
Chênh lệch thanh khoản thuần	(54.587.750.158)	(33.000.000)	(54.620.750.158)
Số đầu năm	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	43.605.522.889	-	43.605.522.889
Đầu tư tài chính ngắn hạn	68.954.572	-	68.954.572
Phải thu khách hàng và phải thu khác	128.222.829.326	27.000.000	128.249.829.326
Phải thu về cho vay ngắn hạn	9.000.000.000	-	9.000.000.000
	180.897.306.787	27.000.000	180.924.306.787
Các khoản vay	79.947.616.768	-	79.947.616.768
Phải trả người bán và phải trả khác	129.945.104.537	60.000.000	130.005.104.537
Chi phí phải trả	6.556.856.078	-	6.556.856.078
	216.449.577.383	60.000.000	216.509.577.383
Chênh lệch thanh khoản thuần	(35.552.270.596)	(33.000.000)	(35.585.270.596)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.



34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
OPC Bình Dương	Công ty con
Dược TW 25	Công ty con
OPC Bắc Giang	Công ty liên kết

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau đây với các bên liên quan:

	Năm nay <u>VND</u>	Năm trước <u>VND</u>
OPC Bình Dương		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	390.807.343	427.312.100
Thu nhập cho thuê	440.762.974	120.000.000
Doanh thu từ cho vay	456.250.000	501.528.200
Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	46.090.901.035	37.087.450.355
Lợi nhuận được chia	<u>1.253.993.387</u>	<u>1.047.183.287</u>
Dược TW 25		
Thu nhập cho thuê xe	120.000.000	120.000.000
Chi phí thuê xe	120.000.000	120.000.000
Doanh thu bán nguyên vật liệu	14.338.178	10.360.000
Mua hàng hóa	98.885.790.403	137.158.583.291
Cổ tức được chia	<u>2.319.000.000</u>	<u>446.000.000</u>
OPC Bắc Giang		
Mua nguyên vật liệu	61.109.834.500	67.696.972.200
Doanh thu từ cho vay	-	264.444.200
Lợi nhuận được chia	763.956.271	827.744.252
Nhập khẩu ủy thác	-	943.841.970
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>-</u>	<u>13.310.723</u>

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát đã chi trả trong năm như sau:

	Năm nay <u>VND</u>	Năm trước <u>VND</u>
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	<u>11.648.055.633</u>	<u>12.032.864.142</u>

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán được trình bày tại Thuyết minh số 6, 7 và Thuyết minh số 17.



35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền cổ tức đã trả cho cổ đông trong năm không bao gồm số tiền 26.577.280.000 đồng là cổ tức tạm trích đợt 2 năm 2018 và số tiền 388.681.000 đồng là cổ tức các năm trước mà cổ đông chưa nhận tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 25.851.260.000 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên chỉ tiêu thay đổi các khoản phải trả.

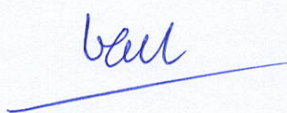
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm số tiền 1.710.243.387 đồng đã được cân trừ với công nợ phải trả. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên chỉ tiêu thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 135.305.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 124.458.000 đồng) là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang nhưng chưa thanh toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018. Đồng thời, tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm bao gồm số tiền 5.230.975.462 đồng (năm 2017: 6.274.609.223 đồng) là số tiền đã ứng trước cho nhà cung cấp để mua tài sản cố định tại ngày 31 tháng 12 năm 2018. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu và phải trả.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của năm trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu năm nay, cụ thể như sau:

	Mã số	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại lại VND
Bảng kết quả hoạt động kinh doanh				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	900.109.674.224	(16.884.839.778)	883.224.834.446
Giá vốn hàng bán	11	525.823.584.184	(14.789.219.479)	511.034.364.705
Chi phí bán hàng	25	190.410.952.150	(2.095.620.299)	188.315.331.851



Hồ Thị Hải Vân
Người lập



Nguyễn Thế Đề
Kế toán trưởng



Nguyễn Chí Linh
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 3 năm 2019

